

**PHỤ LỤC 3**  
**DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC PHẨM**  
**SỬ DỤNG THEO GMP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)*

---

**1. Danh mục phụ gia thực phẩm sử dụng theo GMP**

STT	INS	Tên phụ gia thực phẩm
1	140	Chlorophylls
2	150a	Caramel I – plain caramel
3	160d(i)	Lycopene, synthetic
4	160d(ii)	Lycopene, tomato
5	160d(iii)	Lycopene, <i>Blakeslea trispora</i>
6	161b(iii)	Lutein esters từ <i>Tagetes erecta</i>
7	162	Beet red
8	170(i)	Calcium carbonate
9	171	Titanium dioxide
10	260	Acetic acid, glacial
11	261(i)	Potassium acetate
12	262(i)	Sodium acetate
13	263	Calcium acetate
14	270	Lactic acid, L-, D- and DL-
15	280	Propionic acid
16	281	Sodium propionate
17	282	Calcium propionate
18	283	Potassium propionate
19	290	Carbon dioxide
20	296	Malic acid, DL-
21	297	Fumaric acid
22	300	Ascorbic acid, L-
23	301	Sodium ascorbate
24	302	Calcium ascorbate
25	315	Erythorbic Acid (Isoascorbic acid)
26	316	Sodium erythorbate (Sodium isoascorbate)
27	322(i)	Lecithin
28	325	Sodium lactate

29	326	Potassium lactate
30	327	Calcium lactate
31	329	Magnesium lactate, DL-
32	330	Citric acid
33	331(i)	Sodium dihydrogen citrate
34	331(iii)	Trisodium citrate
35	332(i)	Potassium dihydrogen citrate
36	332(ii)	Tripotassium citrate
37	333(iii)	Tricalcium citrate
38	350(i)	Sodium hydrogen DL-malate
39	350(ii)	Sodium DL-malate
40	352(ii)	Calcium malate, DL-
41	365	Sodium fumarates
42	380	Triammonium citrate
43	400	Alginic acid
44	401	Sodium alginate
45	402	Potassium alginate
46	403	Ammonium alginate
47	404	Calcium alginate
48	406	Agar
49	407	Carrageenan
50	407a	Processed eucheuma seaweed (PES)
51	410	Carob bean gum
52	412	Guar gum
53	413	Tragacanth gum
54	414	Gum arabic (Acacia gum)
55	415	Xanthan gum
56	416	Karaya gum
57	417	Tara gum
58	418	Gellan gum
59	420(i)	Sorbitol
60	420(ii)	Sorbitol syrup
61	421	Mannitol
62	422	Glycerol
63	423	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic
64	424	Curdlan
65	425	Konjac flour
66	427	Cassia gum

67	440	Pectins
68	457	Cyclodextrin, alpha-
69	458	Cyclodextrin, gamma-
70	460(i)	Microcrystalline cellulose (Cellulose gel)
71	460(ii)	Powdered cellulose
72	461	Methyl cellulose
73	462	Ethyl cellulose
74	463	Hydroxypropyl cellulose
75	464	Hydroxypropyl methyl cellulose
76	465	Methyl ethyl cellulose
77	466	Sodium carboxymethyl cellulose (Cellulose gum)
78	467	Ethyl hydroxyethyl cellulose
79	468	Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose (Cross-linked-cellulose gum)
80	469	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed (Cellulose gum, enzymatically hydrolyzed)
81	470(i)	Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium
82	470(ii)	Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium
83	470(iii)	Magnesium stearate
84	471	Mono- and di-glycerides of fatty acids
85	472a	Acetic and fatty acid esters of glycerol
86	472b	Lactic and fatty acid esters of glycerol
87	472c	Citric and fatty acid esters of glycerol
88	500(i)	Sodium carbonate
89	500(ii)	Sodium hydrogen carbonate
90	500(iii)	Sodium sesquicarbonate
91	501(i)	Potassium carbonate
92	501(ii)	Potassium hydrogen carbonate
93	503(i)	Ammonium carbonate
94	503(ii)	Ammonium hydrogen carbonate
95	504(i)	Magnesium carbonate
96	504(ii)	Magnesium hydroxide carbonate
97	507	Hydrochloric acid
98	508	Potassium chloride
99	509	Calcium chloride
100	510	Ammonium chloride

101	511	Magnesium chloride
102	514(i)	Sodium sulfate
103	514(ii)	Sodium hydrogen sulfate
104	515(i)	Potassium sulfate
105	516	Calcium sulfate
106	518	Magnesium sulfate
107	524	Sodium hydroxide
108	525	Potassium hydroxide
109	526	Calcium hydroxide
110	527	Ammonium hydroxide
111	528	Magnesium hydroxide
112	529	Calcium oxide
113	530	Magnesium oxide
114	551	Silicon dioxide, amorphous
115	552	Calcium silicate
116	553(i)	Magnesium silicate, synthetic
117	553(iii)	Talc
118	575	Glucono delta-lactone
119	576	Sodium gluconate
120	577	Potassium gluconate
121	578	Calcium gluconate
122	580	Magnesium gluconate
123	620	Glutamic acid, L(+)-
124	621	Monosodium L-glutamate
125	622	Monopotassium L-glutamate
126	623	Calcium di-L-glutamate
127	624	Monoammonium L-glutamate
128	625	Magnesium di-L-glutamate
129	626	Guanylic acid, 5'-
130	627	Disodium 5'-guanylate
131	628	Dipotassium 5'-guanylate
132	629	Calcium 5'-guanylate
133	630	Inosinic acid, 5'-
134	631	Disodium 5'-inosinate
135	632	Potassium 5'-inosinate
136	633	Calcium 5'-inosinate
137	634	Calcium 5'-ribonucleotides

138	635	Disodium 5'-ribonucleotides
139	941	Nitrogen
140	942	Nitrous oxide
141	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)
142	957	Thaumatococcus
143	964	Polyglycitol syrup
144	965(i)	Maltitol
145	965(ii)	Maltitol syrup
146	966	Lactitol
147	967	Xylitol
148	968	Erythritol
149	1102	Glucose oxidase
150	1104	Lipases
151	1200	Polydextroses
152	1202	Polyvinylpyrrolidone, insoluble
153	1204	Pullulan
154	1400	Dextrins, roasted starch
155	1401	Acid-treated starch
156	1402	Alkaline treated starch
157	1403	Bleached starch
158	1404	Oxidized starch
159	1405	Starches, enzyme treated
160	1410	Monostarch phosphate
161	1412	Distarch phosphate
162	1413	Phosphated distarch phosphate
163	1414	Acetylated distarch phosphate
164	1420	Starch acetate
165	1422	Acetylated distarch adipate
166	1440	Hydroxypropyl starch
167	1442	Hydroxypropyl distarch phosphate
168	1450	Starch sodium octenyl succinate
169	1451	Acetylated oxidized starch
170	1518	Triacetin
171	1100(i)	alpha-Amylase from <i>Aspergillus oryzae</i> var.
172	1100(ii)	alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i>
173	1100(iii)	alpha-Amylase from <i>Bacillus subtilis</i>

174	1100(iv)	alpha-Amylase from <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>
175	1100(v)	alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>
176	1100(vi)	Carbohydrase from <i>Bacillus licheniformis</i>
177	1101(i)	Protease from <i>Aspergillus oryzae</i> var.
178	1101(ii)	Papain
179	1101(iii)	Bromelain
180	1504(i)	Cyclotetraglucose
181	1504(ii)	Cyclotetraglucose syrup

## 2. Đối tượng thực phẩm sử dụng theo GMP

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men (Chỉ áp dụng đối với các phụ gia thực phẩm tại Mục 1 Phụ lục 3 có chức năng làm Chất điều chỉnh độ acid, Khí bao gói, Chất ổn định hoặc Chất làm dày)
01.3	Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất)
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream
01.5	Sữa bột, cream bột và các sản phẩm dạng bột tương tự (nguyên chất)
01.6.1	Phomat chưa ủ chín
01.6.2	Phomat ủ chín
01.6.4	Phomat đã qua chế biến
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây
04.1.2	Quả đã qua chế biến
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên
05.0	Bánh kẹo
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)
06.8	Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị và nước chấm từ đậu tương thuộc mã nhóm 12.9)
07.0	Bánh nướng
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc
12.2.1	Thảo mộc và gia vị (Không bao gồm Thảo mộc)
12.2.2	Đồ gia vị
12.3	Dấm
12.4	Mù tạt
12.5	Viên xúp và nước thịt
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3
12.8	Men và các sản phẩm tương tự
12.9	Gia vị từ đậu tương
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu tương
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt
14.2.2	Rượu táo, lê
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)
14.2.5	Rượu mật ong
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%



14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm không thuộc nhóm thực phẩm từ 01-15